

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số : 2/2026/DS-ST

Ngày: 05-01-2026

(*V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng*).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc
lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – LÂM ĐỒNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Yến Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kiều Thu.

2. Ông Nguyễn Bính.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương – Cán bộ
Tòa án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng tham gia phiên
tòa:** Bà Trương Thị Mỹ Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 451/2025/TLST-DS ngày 11/6/2025 về
việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
424/2025/QĐXXST-DS ngày 18/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số
470/2025/QĐXXST-DS ngày 08/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Lâm
Đồng giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N (N1);

Địa chỉ trụ sở: số B - B C, phường B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Trần Khải H – chức vụ: Tổng Giám Đốc
Ngân hàng TMCP N;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Tân Thị Lê H1 – chức vụ: Giám Đốc Ngân
hàng TMCP N – Chi nhánh B.

Ủy quyền lại:

1. Bà Lê Thị Thùy T – Chức vụ: Trưởng bộ phận HTKD.

2. Bà Hồ Thị M - Chức vụ: Nhân viên HTKD

Cùng địa chỉ: A T, phường P, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Duy K – sinh năm: 2003

Ông Nguyễn Duy K1 – sinh năm: 1976

Cùng địa chỉ: số E Hồ N, khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận
(nay là số E Hồ N, tổ dân phố D, phường P, tỉnh Lâm Đồng).

Tại phiên tòa có mặt đại diện ủy quyền nguyên đơn bà Hồ Thị M, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/10/2021, Ngân hàng TMCP N – chi nhánh B (sau đây gọi là “N1”) có cấp thẻ tín dụng cho ông Nguyễn Duy K (chủ thẻ chính) và ông Nguyễn Duy K1 (chủ thẻ phụ) theo giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng số 0250/2021/721-CV ngày 27/9/2021 (gọi tắt là “Hợp đồng tín dụng”), thông tin khoản vay chi tiết như sau:

- Hạn mức thẻ: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Hạn mức này là hạn mức chung cho ông Nguyễn Duy K (chủ thẻ chính) và ông Nguyễn Duy K1 (chủ thẻ phụ).

- Thời hạn thẻ: 36 tháng (từ ngày 15/10/2021 đến ngày 31/10/2024).

- * Thẻ JCB:

- Lãi suất trong hạn: 30%/năm;

- Lãi suất quá hạn: 45%/năm;

- * Thẻ Napas – C:

- Lãi suất trong hạn: 36%/năm;

- Lãi suất quá hạn: 54%/năm;

- Mục đích vay: Tiêu dùng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Nguyễn Duy K (chủ thẻ chính) và ông Nguyễn Duy K1 (chủ thẻ phụ) đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nên khoản vay của ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 đã chuyển sang nợ quá hạn ngày 03/10/2024.

Ngân hàng TMCP N1 đã đôn đốc, tạo điều kiện nhiều lần để ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 trả nợ nhưng ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ đã thỏa thuận tại hợp đồng đã giao kết.

Nay Ngân hàng TMCP N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 phải trả cho Ngân hàng TMCP N một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực với các khoản sau:

1. Số tiền tạm tính đến ngày 05/01/2026 là: 341.063.403 đồng (ba trăm bốn mươi một triệu không trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm lẻ ba đồng), trong đó gồm:

- Dư nợ của ông Nguyễn Duy K (chủ thẻ chính): Không phát sinh dư nợ trên thẻ chính.

- Dư nợ của ông Nguyễn Duy K1 (chủ thẻ phụ): Nợ gốc: 197,791,174 đồng; Nợ lãi trong hạn: 12,021,549 đồng; Nợ lãi quá hạn (phần 100%): 87,500,458 đồng; Nợ lãi quá hạn (phần 50%): 43,750,222 đồng. Bao gồm:

+ Thẻ Cash Card: Nợ gốc: 157,637,697 đồng; Nợ lãi trong hạn: 9,395,394 đồng; Nợ lãi quá hạn (phần 100%): 72,722,208 đồng; Nợ lãi quá hạn (phần 50%): 36,361,100 đồng.

+ Thẻ JCB Card: Nợ gốc: 40,153,477 đồng; Nợ lãi trong hạn: 2,626,155 đồng; Nợ lãi quá hạn (phần 100%): 14,778,250 đồng; Nợ lãi quá hạn (phần 50%): 7,389,122 đồng.

2. Số tiền lãi phát sinh của khoản tín dụng theo thỏa thuận Hợp đồng tín dụng cho đến ngày ông Nguyễn Duy K (chủ thẻ chính) và ông Nguyễn Duy K1 (chủ thẻ phụ) thanh toán đầy đủ nghĩa vụ nợ.

Ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 là bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có bản tự khai. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành thủ tục niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 biết Tòa án có thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng theo đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP N nhưng ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án về việc khởi kiện nêu trên, Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vụ án đã được Tòa án hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, Viện kiểm sát có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán, thư ký chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tiến hành các trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật và chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và vắng mặt tại phiên tòa.

- Về nội dung: Qua lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 liên đới trả tổng số tiền tính đến ngày 05/01/2026 của thẻ tín dụng theo giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng số: 0250/2021/721 – CV ngày 27/9/2021 với tổng số tiền là: 341.063.403 đồng, trong đó tiền gốc: 197,791,174 đồng; tiền lãi trong hạn: 12,021,549 đồng; tiền lãi quá hạn (phần 100%): 87,500,458 đồng; tiền lãi quá hạn (phần 50%): 43,750,222 đồng cho Ngân hàng TMCP N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát khu vực 10 – Lâm Đồng, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngân hàng TMCP N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 trả tổng số tiền tính đến ngày 05/01/2026 của thẻ tín dụng theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng số: 0250/2021/721 – CV với tổng số tiền là: 341.063.403 đồng, trong đó tiền gốc: 197,791,174 đồng; tiền lãi trong hạn: 12,021,549 đồng; tiền lãi quá hạn (phần 100%): 87,500,458 đồng; tiền lãi quá hạn (phần 50%): 43,750,222 đồng cho Ngân hàng TMCP N. Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Ông K và ông K1 là bị đơn trong vụ án có địa chỉ cư trú tại: số E Hồ N, khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là số E Hồ N, tổ dân phố D, phường P, tỉnh Lâm Đồng). Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng theo qui định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 01 Điều 35; điểm a khoản 01 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ về Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn không có ý kiến gì về việc kiện của nguyên đơn cũng như không có yêu cầu phản tố.

Ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu trả tiền gốc:

Theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP N ngày 15/10/2021, Ngân hàng TMCP N xác định ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 vay của Ngân hàng số tiền là 200.000.000 đồng. Sau khi được cấp thẻ thì ông K và ông K1 đã thực hiện giao dịch và vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng nên khoản vay của ông K và ông K1 đã chuyển sang nợ quá hạn ngày 03/10/2024. Tính đến ngày 05/01/2026 số tiền nợ của thẻ tín dụng theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng số: 0250/2021/721 – CV với tổng số tiền là: 341.063.403 đồng, trong đó tiền gốc: 197,791,174 đồng; tiền lãi trong hạn: 12,021,549 đồng; tiền lãi quá hạn (phần 100%): 87,500,458 đồng; tiền lãi quá hạn (phần 50%): 43,750,222 đồng.

Căn cứ vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 15/10/2021 được ký kết giữa đại diện Ngân hàng với ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 và các tài liệu chứng cứ kèm theo hồ sơ vụ án thể hiện: sau khi ký kết cấp thẻ tín dụng với Ngân hàng thì ông Nguyễn Duy K1 đã thực hiện các giao dịch bằng thẻ phụ. Tại

khoản 11, 12 Điều 1 của Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của N1 có quy định “ 11. Chủ thẻ chính: Là cá nhân hoặc tổ chức đứng tên ký Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ với N1. Chủ thẻ chính đồng thời là chủ tài khoản quản lý thẻ được mở tại N1. 12. Chủ thẻ phụ: Là cá nhân được Chủ thẻ chính cho phép sử dụng thẻ và Chủ thẻ chính cam kết bằng văn bản thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ,.. Như vậy có đủ căn cứ để xác định việc ông K, ông K1 có vay (thẻ) của Ngân hàng TMCP N số tiền là 200.000.000 đồng tiền gốc, nay còn nợ lại số tiền gốc và tiền lãi chưa trả tính đến ngày 05/01/2026 số tiền nợ của thẻ tín dụng theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng số: 0250/2021/721 – CV với tổng số tiền là: 341.063.403 đồng, trong đó tiền gốc: 197,791,174 đồng; tiền lãi trong hạn: 12,021,549 đồng; tiền lãi quá hạn (phần 100%): 87,500,458 đồng; tiền lãi quá hạn (phần 50%): 43,750,222 đồng.

Từ nhận định trên, căn cứ Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng, điểm c khoản 2 Điều 24 của quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng N2, xét thấy đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP N buộc ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy K1 phải trả cho Ngân hàng TMCP N số tiền gốc và tiền lãi chưa trả tính đến ngày 05/01/2026 của thẻ tín dụng theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng số: 0250/2021/721 – CV với tổng số tiền là: 341.063.403 đồng, trong đó tiền gốc: 197,791,174 đồng; tiền lãi trong hạn: 12,021,549 đồng; tiền lãi quá hạn (phần 100%): 87,500,458 đồng; tiền lãi quá hạn (phần 50%): 43,750,222 đồng.

[4] Về yêu cầu trả tiền lãi:

Ngân hàng TMCP N xác định ông K, ông K1 còn nợ số tiền lãi của hợp đồng nói trên tính đến ngày 05/01/2026, có bản tính chi tiết kèm theo: nợ lãi trong hạn: 12.021.549 đồng, nợ lãi quá hạn: 131.250.680 đồng. Tổng tiền lãi: 143.272.229 đồng. Xét thấy mức lãi suất mà Ngân hàng TMCP N thỏa thuận áp dụng đối với ông K, ông K1 gồm: Mức lãi suất trong hạn là 36%/năm; mức lãi suất quá hạn là 54%/năm, phù hợp với hợp đồng tín dụng nói trên, phù hợp với khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Điều 11 của quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng N2, khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng N2 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP N, buộc ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy K1 phải trả cho Ngân hàng TMCP N1 với tổng số tiền: 341.063.403 đồng, trong đó tiền gốc: 197,791,174 đồng; tiền lãi trong hạn: 12,021,549 đồng; nợ lãi quá hạn: 131.250.680 đồng (tính đến ngày 05/01/2026). Ngoài ra ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy K1 phải tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh của khoản tín dụng theo thỏa thuận Hợp đồng tín dụng cho đến ngày xét xử.

[5] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự, do yêu cầu của Ngân hàng TMCP N được Tòa án chấp nhận nên Ngân hàng TMCP N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1/ Áp dụng: Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 233, Điều 227, Điều 228, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 275, 280, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Luật Thi hành án Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T1 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Điều 11 của quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng N2, khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng N2 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

2/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP N (N1).

Buộc ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP N số tiền 341.063.403 đồng, trong đó tiền gốc: 197,791,174 đồng; tiền lãi trong hạn: 12,021,549 đồng; nợ lãi quá hạn: 131.250.680 đồng (tính đến ngày 05/01/2025).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận trong giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng số: 0250/2021/721 – CV ngày 27/9/2021.

3/ Về án phí: Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Duy K và ông Nguyễn Duy K1 phải chịu 17.053.170 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Ngày 09/6/2025 nguyên đơn đã nộp 6.901.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0003464 do Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Lâm Đồng) thu nay được hoàn trả cho Ngân hàng TMCP N3 (N1).

Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, đối với nguyên đơn kể từ ngày tuyên án (05/01/2026), đối với bị đơn kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 10 – Lâm Đồng;
- THADS khu vực 10 – Lâm Đồng;
- Lưu.

TAND KHU VỰC 10



HMW050126.TL.QDBA

3

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

ĐỖ THỊ YẾN LINH